

KẾT QUẢ THI NĂNG LỰC CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH
Trình độ tương đương A2 - Khóa thi: 20/10/2024

TT	Số BD	Thông tin sinh viên						Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe			
01	A2-001	22651008	Biện Đàm Diệu	Ái	26/05/2004	Nữ	Long An	9.0	9.5	10	9.5	Đạt	
02	A2-002	22641643	Nguyễn Thị Nguyệt	Ái	19/09/2004	Nữ	Tây Ninh	6.0	8.2	9.6	7.9	Đạt	
03	A2-003	22635012	Võ Thị Diệu	An	26/03/2003	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	8.0	8.7	9.2	8.6	Đạt	
04	A2-004	22631111	Nguyễn Vũ Ngọc	Ân	10/09/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	6.0	8.1	9.2	7.8	Đạt	
05	A2-005	23631323	Huỳnh Nhật Đông	Anh	07/12/2005	Nữ	Đồng Tháp	---	---	---	---	Vắng	
06	A2-006	22641828	Đỗ Việt Quỳnh	Anh	02/12/2004	Nữ	Đồng Nai	8.0	9.1	6.8	8.0	Đạt	
07	A2-007	22641518	Hà Thị Quỳnh	Anh	05/07/2004	Nữ	Bình Dương	8.0	7.5	6.0	7.2	Đạt	
08	A2-008	22641148	Vũ Kim	Anh	24/10/2002	Nữ	Nam Định	---	---	---	---	Vắng	
09	A2-009	22631309	Phùng Gia	Bội	04/12/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	7.0	9.4	9.2	8.5	Đạt	
10	A2-010	22662015	Nguyễn Thanh	Cảnh	18/10/2002	Nam	TP.Hồ Chí Minh	7.0	9.1	9.6	8.6	Đạt	
11	A2-011	22641841	Hồ Thị Bảo	Châu	10/12/2004	Nữ	An Giang	6.0	9.8	9.6	8.5	Đạt	
12	A2-012	22611176	Nguyễn Trần Tuyết	Châu	06/06/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	8.0	7.8	6.8	7.5	Đạt	
13	A2-013	22682014	Trần Hoàn	Châu	12/01/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	7.0	8.5	9.2	8.2	Đạt	
14	A2-014	23600034	Nguyễn Thành	Danh	05/11/2005	Nam	Đồng Tháp	8.0	9.5	10	9.2	Đạt	
15	A2-015	23641289	Lâm Ngọc	Đào	29/03/2005	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	7.0	8.3	6.8	7.4	Đạt	
16	A2-016	23600012	Trần Thị Anh	Đào	29/05/1999	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	9.0	8.9	8.4	8.8	Đạt	
17	A2-017	22611158	Hồ Tấn	Đạt	21/04/2004	Nam	An Giang	8.0	8.6	7.2	7.9	Đạt	

TT	Số BD	Thông tin sinh viên						Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe			
18	A2-018	23662002	Nguyễn Văn	Đạt	17/08/2001	Nam	TP.Hồ Chí Minh	9.0	9.5	10	9.5	Đạt	
19	A2-019	23631103	Tổng Minh	Điệp	10/09/2005	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	5.0	8.9	9.6	7.8	Đạt	
20	A2-020	23631207	Lê Thị	Diệu	12/08/2002	Nữ	Bình Phước	7.0	9.2	9.6	8.6	Đạt	
21	A2-021	23600024	Lê Xuân	Diệu	25/04/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	7.0	9.1	10	8.7	Đạt	
22	A2-022	22611190	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	25/12/2002	Nữ	Quảng Ngãi	5.0	5.7	6.0	5.6	Đạt	
23	A2-023	22634011	Phan Ngọc	Dung	08/09/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	7.0	4.8	8.4	6.7	Đạt	
24	A2-024	21631448	Trần Thị Thùy	Dung	20/10/2003	Nữ	Đắk Nông	---	---	---	---	Vắng	
25	A2-025	22634022	Nguyễn Lương Việt	Dũng	13/4/2003	Nam	TP.Hồ Chí Minh	---	---	---	---	Vắng	
26	A2-026	22634024	Lê Đình	Duy	12/03/2004	Nam	Bạc Liêu	8.0	9.5	8.4	8.6	Đạt	
27	A2-027	19641482	Lê Trương	Duy	20/11/1997	Nam	Trà Vinh	7.0	8.8	8.4	8.1	Đạt	
28	A2-028	21682037	Nguyễn Lê	Duy	27/02/2003	Nam	TP.Hồ Chí Minh	6.0	4.5	8.8	6.4	Đạt	
29	A2-029	22641400	Nguyễn Phương	Duy	24/06/2004	Nữ	Cà Mau	5.0	7.2	8.0	6.7	Đạt	
30	A2-030	22641786	Nguyễn Trường	Duy	19/10/2004	Nam	Tiền Giang	7.0	8.8	8.0	7.9	Đạt	
31	A2-031	21612086	Phạm Huỳnh Ngọc	Duy	10/04/2003	Nam	Bình Thuận	7.0	6.5	6.4	6.6	Đạt	
32	A2-032	22661035	Phạm Khánh	Duy	18/09/2004	Nam	Cà Mau	6.0	2.7	2.8	3.8	Không đạt	
33	A2-033	21611197	Hồ Thị Cẩm	Duyên	29/8/2003	Nữ	Đắk Lắk	8.0	7.9	6.0	7.3	Đạt	
34	A2-034	22631158	Hồ Thị Nhật	Duyên	19/03/2004	Nữ	Quảng Nam	8.0	8.9	9.2	8.7	Đạt	
35	A2-035	21641668	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	29/10/2003	Nữ	Thanh Hóa	7.5	9.7	7.2	8.1	Đạt	
36	A2-036	22631471	Trần Thị Mỹ	Duyên	16/02/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	8.0	8.4	9.6	8.7	Đạt	
37	A2-037	22635052	Lê Phan Mỹ	Duyên	07/06/2004	Nữ	Tiền Giang	7.0	4.7	8.8	6.8	Đạt	
38	A2-038	22631298	Phạm Thị Lệ	Giang	10/07/2004	Nữ	Long An	7.5	7.8	9.6	8.3	Đạt	
39	A2-039	22631254	Tạ Mỹ Trà	Giang	24/02/2004	Nữ	Bình Định	7.0	8.9	10	8.6	Đạt	
40	A2-040	22641160	Nguyễn Thị Huỳnh	Giao	06/05/2003	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	8.5	8.4	10	9.0	Đạt	
41	A2-041	23631213	Võ Huỳnh Thanh	Gin	14/04/2005	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	7.5	9.1	9.2	8.6	Đạt	

TT	Số BD	Thông tin sinh viên					Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú	
		MSSV	Họ Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe				
42	A2-042	22641223	Đỗ Thị Thu	Hà	27/02/2004	Nữ	Bình Phước	8.0	7.6	8.8	8.1	Đạt	
43	A2-043	23631252	Hoàng Thị Ngọc	Hà	21/08/2005	Nữ	Bình Thuận	8.0	6.0	10	8.0	Đạt	
44	A2-044	23631354	Nguyễn Bảo	Hà	07/10/2005	Nữ	Bạc Liêu	6.0	5.2	9.6	6.9	Đạt	
45	A2-045	21612059	Trịnh Thảo	Hà	23/09/2003	Nữ	Bình Thuận	7.5	9.3	9.2	8.7	Đạt	
46	A2-046	22612092	Ngô Ngọc	Hân	26/10/2004	Nữ	Bình Phước	7.5	9.5	9.6	8.9	Đạt	
47	A2-047	22641897	Nguyễn Ngọc	Hân	16/04/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	8.0	7.3	9.6	8.3	Đạt	
48	A2-048	22611079	Phạm Thị Hồng	Hân	17/7/2004	Nữ	Bình Phước	8.0	8.7	9.2	8.6	Đạt	
49	A2-049	21634007	Trần Thị Thu	Hân	12/01/2003	Nữ	Tây Ninh	7.5	8.4	8.8	8.2	Đạt	
50	A2-050	22641010	Bùi Thị	Hằng	01/01/2001	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	7.5	8.9	9.6	8.7	Đạt	
51	A2-051	22641300	Dương Ngọc Thúy	Hằng	08/07/2004	Nữ	Ninh Thuận	7.0	9.8	9.2	8.7	Đạt	
52	A2-052	22631191	Huỳnh Thị Lệ	Hằng	18/08/2004	Nữ	Bình Thuận	7.0	9.5	8.8	8.4	Đạt	
53	A2-053	22641199	Nguyễn Ngọc Thanh	Hằng	31/10/2004	Nữ	Long An	7.5	8.4	9.2	8.4	Đạt	
54	A2-054	22641155	Trần Kim	Hằng	13/03/2004	Nữ	Bến Tre	7.5	9.8	9.6	9.0	Đạt	
55	A2-055	21634014	Nguyễn Thị	Hào	10/12/2001	Nữ	ĐẮK LẮK	8.0	8.7	8.8	8.5	Đạt	
56	A2-056	22631370	Quảng Thị Mỹ	Hậu	13/06/2004	Nữ	Bình Định	7.0	9.6	9.6	8.7	Đạt	
57	A2-057	22631163	Phan Thị Thu	Hiền	19/07/2004	Nữ	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.5	9.9	9.6	9.0	Đạt	
58	A2-058	22631546	Đỗ Thị	Hiền	17/06/2004	Nữ	Tiền Giang	7.0	8.0	9.2	8.1	Đạt	
59	A2-059	22631569	La Thị Thu	Hoài	29/09/2004	Nữ	Bình Định	7.5	7.0	10	8.2	Đạt	
60	A2-060	22611182	Nguyễn Tuấn	Hoàng	23/11/2003	Nam	Đồng Nai	7.0	7.4	9.2	7.9	Đạt	
61	A2-061	22631212	Võ Thị	Hoanh	20/09/2003	Nữ	Quảng Ngãi	6.0	8.2	9.6	7.9	Đạt	
62	A2-062	22661093	Huỳnh Hoàng	Hung	16/03/2004	Nam	Tiền Giang	7.5	6.6	9.6	7.9	Đạt	
63	A2-063	22641163	Bùi Văn	Hùng	21/02/2004	Nam	Bến Tre	7.5	6.7	10	8.1	Đạt	
64	A2-064	22631572	Trần Thị Thanh	Huyền	20/11/2004	Nữ	Quảng Bình	8.0	9.6	10	9.2	Đạt	
65	A2-065	22641422	Lê Quốc	Khánh	10/05/2004	Nam	Đồng Nai	6.0	8.0	9.2	7.7	Đạt	

TT	Số BD	Thông tin sinh viên					Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú	
		MSSV	Họ Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe				
66	A2-066	22641462	Nguyễn Vũ Đăng	Khoa	30/01/2004	Nam	Bình Định	7.0	8.0	9.6	8.2	Đạt	
67	A2-067	22611102	Đặng Thị Yến	Khoa	21/04/2004	Nữ	Long An	6.0	6.4	6.0	6.1	Đạt	
68	A2-068	22682042	Phạm Duy	Khoa	05/03/2004	Nam	Phú Yên	5.5	3.5	3.2	4.1	Không đạt	
69	A2-069	22641806	Phạm Đăng	Khương	18/01/2002	Nam	TP.Hồ Chí Minh	7.0	8.2	7.2	7.5	Đạt	
70	A2-070	22631455	Phạm Chung	Kiệt	27/09/2004	Nam	Kiên Giang	8.0	8.4	10	8.8	Đạt	
71	A2-071	22641537	Nguyễn Thiên	Kiều	04/11/2004	Nữ	Phú Yên	---	---	---	---	Vắng	
72	A2-072	22641236	Hà Gia	Kim	01/02/2003	Nam	TP.Hồ Chí Minh	7.0	6.8	8.0	7.3	Đạt	
73	A2-073	22634008	Phan Nhật	Lâm	22/11/2004	Nam	Bến Tre	4.5	6.5	7.6	6.2	Đạt	
74	A2-074	23631154	Trần Đặng Thanh	Lâm	11/12/2005	Nam	TP.Hồ Chí Minh	8.0	8.6	8.8	8.5	Đạt	
75	A2-075	22661077	Phạm Viết	Lãm	23/03/2004	Nam	Quảng Ngãi	4.0	3.6	3.6	3.7	Không đạt	
76	A2-076	22641387	Võ Thị Ngọc	Lan	28/09/2004	Nữ	Tiền Giang	7.5	9.1	8.8	8.5	Đạt	
77	A2-077	22631211	Trần Thị Mộng	Lành	06/01/2004	Nữ	Tiền Giang	8.5	8.5	7.6	8.2	Đạt	
78	A2-078	22611041	Võ Thị Hiếu	Liêm	28/05/2003	Nữ	Phú Yên	7.5	5.4	7.6	6.8	Đạt	
79	A2-079	22631352	Thị Kim	Liên	24/10/2004	Nữ	Kiên Giang	9.5	9.4	7.2	8.7	Đạt	
80	A2-080	22651018	Dư Gia	Linh	23/09/2003	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	7.5	9.4	9.2	8.7	Đạt	
81	A2-081	22631201	Nguyễn Thị Kiều	Linh	29/04/2004	Nữ	Đồng Tháp	7.0	6.3	5.6	6.3	Đạt	
82	A2-082	22631390	Nguyễn Thị Kiều	Linh	25/03/2003	Nữ	Gia Lai	7.5	7.9	6.4	7.3	Đạt	
83	A2-083	22611064	Trần Quang	Linh	06/03/2002	Nam	TP.Hồ Chí Minh	7.0	7.5	4.8	6.4	Đạt	
84	A2-084	21611212	Trương Vũ Bảo	Linh	16/09/2003	Nam	Lâm Đồng	9.0	2.9	3.6	5.2	Đạt	
85	A2-085	23631160	Nguyễn Tấn	Lộc	20/05/2005	Nam	Long An	5.5	10	10	8.5	Đạt	
86	A2-086	22611153	Huỳnh Thiện Khánh	Long	06/06/1994	Nam	TP.Hồ Chí Minh	6.5	3.0	5.2	4.9	Không đạt	
87	A2-087	23631178	Nguyễn Bảo	Long	30/6/2005	Nam	Long An	7.0	7.4	5.6	6.7	Đạt	
88	A2-088	22631441	Trương Vũ	Luân	07/11/2004	Nam	Cà Mau	7.0	5.8	9.2	7.3	Đạt	
89	A2-089	22641655	Võ Thị Khánh	Ly	15/04/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	7.0	9.3	9.2	8.5	Đạt	

TT	Số BD	Thông tin sinh viên						Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe			
90	A2-090	23631038	Nguyễn Thị	Mai	13/05/2001	Nữ	Bắc Ninh	6.5	9.2	10	8.6	Đạt	
91	A2-091	22641159	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	15/11/2001	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	7.0	7.0	7.6	7.2	Đạt	
92	A2-092	22631573	Phạm Thị Xuân	Mai	19/09/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	10	9.8	10	9.9	Đạt	
93	A2-093	22631008	Nguyễn Thị Diễm	Mi	21/01/2003	Nữ	Bình Định	6.0	6.0	6.8	6.3	Đạt	
94	A2-094	22661053	Văn Yến	Mi	22/02/2003	Nữ	Bình Thuận	6.5	6.0	5.2	5.9	Đạt	
95	A2-095	22611203	Đinh Thị Thiên	Minh	22/05/2003	Nữ	Lâm Đồng	6.5	6.9	2.8	5.4	Đạt	
96	A2-096	22662020	Nguyễn Đoàn Nhật	Minh	28/06/2003	Nam	Đồng Nai	7.0	3.8	4.0	4.9	Không đạt	
97	A2-097	22612042	Lưu Thị Phước	My	16/11/2003	Nữ	Long An	7.0	3.2	3.6	4.6	Không đạt	
98	A2-098	22641795	Nguyễn Vũ Trà	My	17/07/2004	Nữ	Bình Định	7.5	8.5	8.4	8.1	Đạt	
99	A2-099	22641243	Phạm Thị Kiều	My	28/04/2004	Nữ	Bình Phước	7.0	8.1	8.4	7.8	Đạt	
100	A2-100	22634032	Trần Thị Trúc	My	13/05/2004	Nữ	Quảng Nam	6.5	8.3	8.8	7.9	Đạt	
101	A2-101	22631549	Trương Thanh Thảo	My	20/11/2004	Nữ	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.5	8.8	8.4	8.2	Đạt	
102	A2-102	22641657	Võ Đỗ Nguyễn Huỳnh	My	02/02/2004	Nữ	Đồng Tháp	7.5	6.8	6.0	6.8	Đạt	
103	A2-103	22631527	Hoàng Lê Trúc	Mỹ	16/01/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	7.5	8.3	8.8	8.2	Đạt	
104	A2-104	22611208	Hồ Trọng	Nam	27/11/2003	Nam	Lâm Đồng	6.0	7.4	8.8	7.4	Đạt	
105	A2-105	22661043	Nguyễn Hoàng	Nam	26/09/2004	Nam	Đồng Nai	5.0	7.4	8.8	7.1	Đạt	
106	A2-106	23634007	Phạm Hoàng	Nam	17/01/2005	Nam	Khánh Hòa	6.0	5.0	8.4	6.5	Đạt	
107	A2-107	21631297	Trịnh Phương	Nam	02/10/2003	Nam	TP.Hồ Chí Minh	7.5	8.4	8.8	8.2	Đạt	
108	A2-236	21631336	Nguyễn Hữu	Đức	22/03/2003	Nam	Cần Thơ	7.0	9.0	8.0	8.0	Đạt	
109	A2-108	22682028	Nguyễn Kim	Nga	02/06/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	7.0	8.7	9.2	8.3	Đạt	
110	A2-109	22641336	Lê Hoàng Kim	Ngân	19/02/2004	Nữ	Tiền Giang	5.0	8.2	8.8	7.3	Đạt	
111	A2-110	22641337	Lê Thị Kim	Ngân	11/06/2004	Nữ	Tiền Giang	5.5	9.2	8.8	7.8	Đạt	
112	A2-111	22631015	Mai Mộng	Ngân	30/07/2003	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	7.0	9.7	9.6	8.8	Đạt	
113	A2-112	22631592	Nguyễn Kim	Ngân	02/05/2003	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	8.0	8.4	9.6	8.7	Đạt	

TT	Số BD	Thông tin sinh viên						Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú
		MSSV	Họ Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe				
114	A2-113	22641186	Nguyễn Thị Bích Ngân	02/01/2000	Nữ	Tây Ninh	7.0	8.8	8.8	8.2	Đạt		
115	A2-114	22641214	Nguyễn Thị Tiết Ngân	07/04/2004	Nữ	Long An	6.5	9.3	8.8	8.2	Đạt		
116	A2-115	22641645	Trần Thị Thảo Ngân	01/07/2004	Nữ	Đồng Nai	7.0	8.6	8.8	8.1	Đạt		
117	A2-116	23631210	Võ Lê Thanh Ngân	25/04/2005	Nữ	Long An	7.5	8.5	8.8	8.3	Đạt		
118	A2-117	23631045	Nguyễn Thị Thuý Ngân	26/05/1999	Nữ	Bình Thuận	6.0	8.7	8.8	7.8	Đạt		
119	A2-118	22641112	Lê Thị Ngọc Ngoan	17/01/2003	Nữ	Tiền Giang	6.0	7.2	8.8	7.3	Đạt		
120	A2-119	22631422	Nguyễn Thị Minh Ngọc	29/10/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	6.5	8.6	8.4	7.8	Đạt		
121	A2-120	22641224	Lê Thị Kim Ngọc	23/9/2004	Nữ	Đồng Nai	7.0	8.9	9.2	8.4	Đạt		
122	A2-121	22611028	Vũ Thị Kim Ngọc	01/12/2003	Nữ	Ninh Thuận	6.5	8.1	6.8	7.1	Đạt		
123	A2-122	22661039	Đoàn Đức Nguyên	20/12/2004	Nam	Đắk Lắk	7.0	8.0	8.4	7.8	Đạt		
124	A2-123	22631256	Lê Thị Cẩm Nguyên	21/05/2004	Nữ	Tiền Giang	5.0	9.1	9.6	7.9	Đạt		
125	A2-124	22631292	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	29/05/2004	Nữ	Long An	6.5	6.9	8.0	7.1	Đạt		
126	A2-125	22661021	Huỳnh Văn Nguyễn	09/07/2004	Nam	Cà Mau	7.0	9.0	9.6	8.5	Đạt		
127	A2-126	22631085	Lê Thị Yến Nhi	28/12/2004	Nữ	Hậu Giang	6.5	9.1	8.8	8.1	Đạt		
128	A2-127	22635075	Lê Thị Yến Nhi	12/06/2004	Nữ	An Giang	6.5	9.0	7.2	7.6	Đạt		
129	A2-128	22631234	Nguyễn Cao Yến Nhi	29/12/2003	Nữ	Cà Mau	8.5	9.1	9.6	9.1	Đạt		
130	A2-129	22641280	Nguyễn Thị Yến Nhi	07/09/2004	Nữ	Đồng Nai	6.5	9.0	8.8	8.1	Đạt		
131	A2-130	22631297	Tài Nữ Kim Nhi	27/07/2004	Nữ	Ninh Thuận	7.5	9.0	9.2	8.6	Đạt		
132	A2-131	22611007	Tô Kiều Nhi	13/08/2003	Nữ	Kiên Giang	7.0	9.4	8.8	8.4	Đạt		
133	A2-132	22631293	Trần Nguyễn Yến Nhi	08/11/2004	Nữ	Quảng Ngãi	6.5	8.9	8.0	7.8	Đạt		
134	A2-133	22631462	Nguyễn Yến Nhi	16/07/2004	Nữ	Bình Định	6.5	9.1	8.0	7.9	Đạt		
135	A2-134	22641383	Châu Thị Quỳnh Như	04/08/2004	Nữ	Long An	6.0	7.7	9.6	7.8	Đạt		
136	A2-135	20631054	Mai Ngự Tuyết Như	15/04/2000	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	7.0	6.6	8.8	7.5	Đạt		
137	A2-136	22634037	Trần Thị Quỳnh Như	16/09/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	7.0	9.2	8.8	8.3	Đạt		

TT	Số BD	Thông tin sinh viên					Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú	
		MSSV	Họ Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe				
138	A2-137	22611163	Võ Thị Huỳnh	Như	23/01/2004	Nữ	Long An	7.0	8.9	10	8.6	Đạt	
139	A2-138	22661041	Huỳnh Thị	Như	24/11/2004	Nữ	Tiền Giang	6.0	6.6	7.6	6.7	Đạt	
140	A2-139	21641145	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	21/01/2003	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	6.0	6.0	7.2	6.4	Đạt	
141	A2-140	22635064	Nguyễn Kim	Nhung	08/07/2004	Nữ	Sóc Trăng	6.0	7.6	9.2	7.6	Đạt	
142	A2-141	22635047	Ngô Thị Kiều	Oanh	09/06/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	6.0	7.8	9.2	7.7	Đạt	
143	A2-142	22631456	Phạm Thị Kiều	Oanh	27/05/2003	Nữ	Đồng Nai	8.0	7.4	5.2	6.9	Đạt	
144	A2-143	22661031	Lao Thành	Phát	19/12/2004	Nam	TP.Hồ Chí Minh	7.0	9.5	10	8.8	Đạt	
145	A2-144	22641079	Trần Thanh	Phong	10/11/2003	Nam	Long An	5.0	7.4	9.2	7.2	Đạt	
146	A2-145	22641476	Lê Thị Quế	Phụng	01/08/2004	Nữ	Tiền Giang	7.0	9.3	7.2	7.8	Đạt	
147	A2-146	22641362	Nguyễn Thị Bích	Phụng	10/11/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	6.0	9.3	9.2	8.2	Đạt	
148	A2-147	22635122	Trần Trung	Phước	15/05/2004	Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	6.0	4.6	8.8	6.5	Đạt	
149	A2-148	23631347	Phan Thị Bích	Phượng	31/07/2005	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	7.0	8.0	10	8.3	Đạt	
150	A2-149	22635018	Hoàng Đình	Quân	11/01/2001	Nam	Gia Lai	5.0	7.7	5.2	6.0	Đạt	
151	A2-150	21682027	Nguyễn Hoàng	Quân	19/09/2003	Nam	TP.Hồ Chí Minh	8.0	6.4	5.2	6.5	Đạt	
152	A2-151	23600234	Lương Minh	Quang	04/11/2002	Nam	TP.Hồ Chí Minh	7.0	8.8	10	8.6	Đạt	
153	A2-152	21682006	Nguyễn Trần Quốc	Qui	22/06/2002	Nam	Bến Tre	6.0	7.6	9.2	7.6	Đạt	
154	A2-153	22641291	Phạm Ngọc	Quyết	01/05/2004	Nam	Đắk Nông	6.0	6.2	8.0	6.7	Đạt	
155	A2-154	22634019	Bùi Thị Ngọc	Quỳnh	20/02/2004	Nữ	Ninh Thuận	7.0	7.8	8.4	7.7	Đạt	
156	A2-155	21631279	Đỗ Trúc	Quỳnh	09/04/2002	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	6.0	6.0	7.6	6.5	Đạt	
157	A2-156	22641325	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	02/11/2004	Nữ	Bình Phước	6.0	8.2	8.8	7.7	Đạt	
158	A2-157	22634016	Huỳnh Tấn	Sang	14/03/2004	Nam	Tiền Giang	7.0	8.9	9.6	8.5	Đạt	
159	A2-158	22631368	Huỳnh Lê Anh	Tài	17/12/2004	Nam	Quảng Ngãi	6.0	8.0	9.6	7.9	Đạt	
160	A2-159	21682024	Lê Võ Quốc	Thái	23/09/2003	Nam	An Giang	6.0	8.7	8.4	7.7	Đạt	
161	A2-160	22612077	Lý Thu Hồng	Thắm	02/10/2004	Nữ	Bình Thuận	6.0	8.8	7.6	7.5	Đạt	

TT	Số BD	Thông tin sinh viên						Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe			
162	A2-161	22631384	Nguyễn Thị Kim	Thanh	04/08/2003	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	7.0	7.9	6.0	7.0	Đạt	
163	A2-162	20661039	Nguyễn Đức	Thành	30/10/2002	Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	6.0	8.2	9.2	7.8	Đạt	
164	A2-163	22641349	Lê Thị Nhật	Thanh	03/11/2003	Nữ	Bình Phước	6.0	9.4	9.6	8.3	Đạt	
165	A2-164	22651021	Bùi Ngọc Thanh	Thảo	28/06/2004	Nữ	Quảng Ngãi	8.0	9.5	9.6	9.0	Đạt	
166	A2-165	22631181	Đoàn Thạch	Thảo	26/10/2004	Nữ	Bến Tre	8.0	8.2	7.6	7.9	Đạt	
167	A2-166	22631478	Nguyễn Thị Phương	Thảo	29/08/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	7.0	8.0	9.8	8.3	Đạt	
168	A2-167	22641641	Nguyễn Thị Kim	Tho	15/12/2004	Nữ	Bến Tre	6.0	9.2	9.6	8.3	Đạt	
169	A2-168	22631466	Phan Thị Anh	Thơ	02/09/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	6.5	9.0	9.6	8.4	Đạt	
170	A2-169	22631180	Nguyễn Ngọc Kim	Thoa	07/04/2004	Nữ	Bình Thuận	6.5	10	10	8.8	Đạt	
171	A2-170	22631287	Hà Trần Kim	Thư	14/07/2004	Nữ	Quảng Nam	5.0	3.3	0.8	3.0	Không đạt	
172	A2-171	22611039	Huỳnh Ngọc Anh	Thư	08/12/2003	Nữ	Cần Thơ	6.0	3.6	4.8	4.8	Không đạt	
173	A2-172	22641276	Lý Minh	Thư	30/04/2003	Nữ	Bà Rịa - Vũng Tàu	6.0	6.4	2.4	4.9	Không đạt	
174	A2-173	22611054	Nguyễn Minh	Thư	04/06/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	7.0	7.7	9.6	8.1	Đạt	
175	A2-174	22612100	Nguyễn Thị Anh	Thư	06/09/2003	Nữ	Đồng Nai	7.0	8.8	10	8.6	Đạt	
176	A2-175	23631173	Nguyễn Thị Anh	Thư	29/09/2005	Nữ	Long An	7.5	9.6	9.6	8.9	Đạt	
177	A2-176	23600113	Nguyễn Nữ Kiều	Thư	12/03/2005	Nữ	Khánh Hòa	5.5	4	5.2	4.9	Không đạt	
178	A2-177	24600297	Nguyễn Võ Minh	Thư	21/2/2006	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	8.0	7.7	4.4	6.7	Đạt	
179	A2-178	22661076	Nguyễn Minh	Thuận	17/07/2003	Nam	Tiền Giang	7.0	6.4	5.6	6.3	Đạt	
180	A2-179	22631282	Dương Thị Thu	Thùy	26/08/2004	Nữ	Tiền Giang	8.0	9.4	10	9.1	Đạt	
181	A2-180	22631575	Nguyễn Thị Kim	Thùy	19/06/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	7.5	8.4	4.8	6.9	Đạt	
182	A2-181	23641084	Phan Thị Kim	Thùy	22/10/2005	Nữ	Long An	6.5	3.4	4.4	4.8	Không đạt	
183	A2-182	21634006	Vò Anh	Thy	24/10/2001	Nữ	Long An	6.5	5.0	3.2	4.9	Không đạt	
184	A2-183	22631406	Đỗ Cẩm	Tiên	13/01/2004	Nữ	Phú Yên	7.0	5.2	5.6	5.9	Đạt	
185	A2-184	22631089	Lê Thị Thùy	Tiên	05/01/2004	Nữ	Bình Thuận	7.5	6.0	5.6	6.4	Đạt	

TT	Số BD	Thông tin sinh viên						Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe			
186	A2-185	22635029	Phạm Ngọc	Tiên	15/07/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	6.5	3.0	5.2	4.9	Không đạt	
187	A2-186	23635073	Phạm Thị Cẩm	Tiên	31-03-2005	Nữ	Long An	7.0	8.8	9.2	8.3	Đạt	
188	A2-187	22641320	Trần Hoàng Tiên	Tiên	30/04/2004	Nữ	Quảng Ngãi	5.8	8.9	6.8	7.2	Đạt	
189	A2-188	22631289	Võ Thị Cẩm	Tiên	01/08/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	5.0	7.0	7.2	6.4	Đạt	
190	A2-189	23600023	Đào Xuân	Tiến	10/03/1998	Nam	Thanh Hóa	6.0	6.7	8.4	7.0	Đạt	
191	A2-190	22661124	Ngô Ngọc	Tiến	08/10/2004	Nam	Quảng Ngãi	5.0	2.2	6.0	4.4	Không đạt	
192	A2-191	22611085	Võ Trần Minh	Tiến	03/07/2004	Nam	TP.Hồ Chí Minh	7.0	6.2	6.8	6.7	Đạt	
193	A2-192	21641251	Huỳnh Phước	Toàn	05/05/2003	Nam	Quảng Nam	6.0	6.6	8.4	7.0	Đạt	
194	A2-193	22662037	Trần Phước	Toàn	29/08/2004	Nam	Long An	---	---	---	---	Vắng	
195	A2-194	22635022	Nguyễn Lê Uyên	Trâm	29/09/2004	Nữ	Ninh Thuận	6.0	7.5	8.4	7.3	Đạt	
196	A2-195	20641302	Nguyễn Thị Bích	Trâm	02/09/2002	Nữ	Quảng Nam	7.0	7.2	7.6	7.3	Đạt	
197	A2-196	22651006	Nguyễn Thị Huyền	Trâm	21/10/2004	Nữ	Đồng Tháp	7.5	8.5	8.0	8.0	Đạt	
198	A2-197	22631381	Phạm Huỳnh Mộng	Trâm	20/02/2004	Nữ	Long An	6.5	9.2	10	8.6	Đạt	
199	A2-198	22635019	Vũ Trần Bích	Trâm	14/04/2003	Nữ	Đồng Nai	7.5	7.9	8.8	8.1	Đạt	
200	A2-199	22634030	Đình Nguyễn Phương	Trân	31/07/2004	Nữ	Đồng Nai	6.8	7.6	8.4	7.6	Đạt	
201	A2-200	22612023	Đoàn Phạm Bảo	Trân	10/01/2004	Nữ	Long An	6.0	6.5	7.6	6.7	Đạt	
202	A2-201	22641572	Nguyễn Thị Quế	Trân	26/07/2003	Nữ	Tiền Giang	6.5	6.5	8.0	7.0	Đạt	
203	A2-202	22641129	Phạm Thị Ngọc	Trân	18/10/2004	Nữ	Trà Vinh	7.0	8.9	5.6	7.2	Đạt	
204	A2-203	22641278	Trần Thị Huyền	Trân	16/04/2004	Nữ	Tiền Giang	7.0	7.1	6.4	6.8	Đạt	
205	A2-204	22641258	Huỳnh Huyền	Trang	03/12/2004	Nữ	Ninh Thuận	6.5	7.6	6.0	6.7	Đạt	
206	A2-205	22635061	Lý Thị Thùy	Trang	28/09/2004	Nữ	Bình Phước	6.0	8.2	8.8	7.7	Đạt	
207	A2-206	22641540	Nguyễn Thị Thùy	Trang	18/07/2003	Nữ	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.0	5.8	6.4	6.4	Đạt	
208	A2-207	20631133	Trịnh Thị Huyền	Trang	09/06/2002	Nữ	Quảng Ngãi	6.5	6.5	2.8	5.3	Đạt	
209	A2-208	22641001	Bùi Ngọc Hoàng	Trinh	01/01/1999	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	8.0	7.0	3.6	6.2	Đạt	

TT	Số BD	Thông tin sinh viên					Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú	
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết				Nghe
210	A2-209	22631553	Nguyễn Thị Tú	Trinh	08/09/2004	Nữ	Quảng Ngãi	7.0	9.4	10	8.8	Đạt	
211	A2-210	22641085	Trần Thị Kiều	Trinh	16/07/2004	Nữ	Bình Thuận	8.0	8.8	9.6	8.8	Đạt	
212	A2-211	22641217	Hoàng Thị Thiên	Trúc	08/02/2004	Nữ	Bình Phước	7.0	4.0	4.4	5.1	Đạt	
213	A2-212	22651027	Nguyễn Huỳnh Thanh	Trúc	02/12/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	7.0	7.7	9.6	8.1	Đạt	
214	A2-213	22631107	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	17/09/2004	Nữ	Đồng Nai	6.0	4.8	7.2	6.0	Đạt	
215	A2-214	22661045	Hoàng Bảo	Trung	15/01/2004	Nam	Gia Lai	7.5	4.4	6.4	6.1	Đạt	
216	A2-215	22662034	Phạm Thành	Trung	29/12/2004	Nam	Bình Thuận	6.5	8.0	6.0	6.8	Đạt	
217	A2-216	21611250	Nguyễn Hoàng	Trường	02/04/2003	Nam	An Giang	8.0	8.3	5.6	7.3	Đạt	
218	A2-217	22661058	Nguyễn Phi Nhựt	Trường	11/09/2004	Nam	TP.Hồ Chí Minh	7.0	9.3	9.2	8.5	Đạt	
219	A2-218	2115322509	Trần Nguyễn Thanh	Tú	01/07/1996	Nữ	Bình Định	7.5	8.5	7.6	7.9	Đạt	
220	A2-219	22631487	Đình Trần Quốc	Tuấn	01/04/2004	Nam	Đồng Nai	8.0	8.6	8.8	8.5	Đạt	
221	A2-220	22631109	Phạm Ngọc	Tuyết	27/10/2003	Nữ	Kiên Giang	7.0	8.5	8.8	8.1	Đạt	
222	A2-221	23600045	Vũ Thị Kim	Tuyết	11/12/2003	Nữ	Đắk Lắk	7.5	6.4	8.4	7.4	Đạt	
223	A2-222	22641489	Ngô Thị Mỹ	Uyên	11/04/2004	Nữ	Tiền Giang	7.5	7.4	8.8	7.9	Đạt	
224	A2-223	22611139	Phạm Phương	Uyên	14/11/2004	Nữ	Bình Phước	6.0	7.4	8.8	7.4	Đạt	
225	A2-224	22641403	Lương Thị	Vân	05/01/2004	Nữ	Phú Yên	7.0	5.4	7.2	6.5	Đạt	
226	A2-225	22631577	Huỳnh Tường	Vy	04/08/2004	Nữ	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.0	9.3	9.6	9.0	Đạt	
227	A2-226	21631039	Nguyễn Ngọc Tường	Vy	17/02/2003	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	8.0	7.3	9.2	8.2	Đạt	
228	A2-227	22631383	Nguyễn Ngọc Tường	Vy	7/11/2004	Nữ	Bình Thuận	9.0	9.0	9.6	9.2	Đạt	
229	A2-228	22641041	Nguyễn Thanh	Vy	16/02/2001	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	7.5	8.9	9.6	8.7	Đạt	
230	A2-229	23611027	Trần Nguyễn Bảo	Vy	09/06/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	7.0	7.5	10	8.2	Đạt	
231	A2-230	23641280	Trần Lê Kim	Xuyến	31/10/2005	Nữ	Tiền Giang	5.0	1.5	5.2	3.9	Không đạt	
232	A2-231	22641648	Lê Mộng Như	Ý	30/08/2004	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	7.0	7.1	7.6	7.2	Đạt	
233	A2-232	23600037	Lê Thị Bình	Yên	23/09/2005	Nữ	Tiền Giang	7.0	9.0	8.0	8.0	Đạt	

TT	Số BD	Thông tin sinh viên					Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú	
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết				Nghe
234	A2-233	22631427	Đào Hải	Yên	02/08/2004	Nữ	Đồng Nai	7.5	9.1	7.2	7.9	Đạt	
235	A2-234	22631202	Huỳnh Hoàng Phi	Yên	06/07/2004	Nữ	Long An	6.0	9.0	7.6	7.5	Đạt	
236	A2-235	22631286	Trương Phạm Hoàng	Yên	18/01/2003	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	6.5	8.2	7.6	7.4	Đạt	

Thống kê	Số lượng
Đạt	215
Không đạt	15
Vắng	06

TP.Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2024



TM. HỘI ĐỒNG THI
CHỦ TỊCH

HIỆU TRƯỞNG
Trần Văn Tú



KẾT QUẢ THI NĂNG LỰC CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH
Trình độ tương đương B1 - Khóa thi: 20/10/2024

TT	Số BD	Thông tin sinh viên					Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú	
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết				Nghe
01	B1-01	23613042	Đoàn Thị Ngọc	Ánh	25/08/2004	Nữ	Long An	6.3	10	9.2	8.5	Đạt	
02	B1-02	23613086	Nguyễn Trường	Duy	09/04/2005	Nam	Bến Tre	6.8	8.8	8.8	8.1	Đạt	
03	B1-03	22613106	Trang Song	Hiên	27/07/2004	Nữ	Long An	5.5	9.2	8.8	7.8	Đạt	
04	B1-04	22613121	Thái Mai Gia	Huy	23/09/2004	Nam	Đắk Lắk	6.8	9.8	9.2	8.6	Đạt	
05	B1-05	23631189	Mai Mỹ	Huyền	09/12/2005	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	5.0	7.4	5.6	6.0	Đạt	
06	B1-06	23613118	Mã Quang	Lộc	18/03/2005	Nam	Trà Vinh	6.0	10	8.8	8.3	Đạt	
07	B1-07	21641043	Bùi Thanh	Lộc	21/10/2001	Nam	An Giang	7.0	10	9.2	8.7	Đạt	
08	B1-08	23613186	Bùi Văn	Lợi	07/07/2005	Nam	Bình Định	6.8	10	10	8.9	Đạt	
09	B1-09	23613040	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	16/07/2005	Nữ	Đồng Nai	8.0	10	10	9.3	Đạt	
10	B1-10	22612069	Trần Thị Ngọc	Mai	14/07/2004	Nữ	Đồng Tháp	7.8	9.2	10	9.0	Đạt	
11	B1-11	23613052	Huỳnh Đức	Minh	10/03/2005	Nam	Tiền Giang	6.5	9.8	9.2	8.5	Đạt	
12	B1-12	23631283	Huỳnh Thu	Nga	21/09/2005	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	7.8	9.6	7.6	8.3	Đạt	
13	B1-13	23613070	Nguyễn Hồng	Nguyên	18/07/2004	Nam	Tây Ninh	7.0	9.2	9.6	8.6	Đạt	
14	B1-14	22612013	Nguyễn Trần Khôi	Nguyên	03/03/2003	Nam	TP.Hồ Chí Minh	7.8	9.6	9.6	9.0	Đạt	
15	B1-15	23613089	Ngô Minh	Nhật	15/01/2005	Nam	Tây Ninh	6.8	10	9.6	8.8	Đạt	
16	B1-16	23631305	Hồ Nguyễn Vân	Oanh	28/09/2005	Nữ	Ninh Thuận	9.0	7.8	6.8	7.9	Đạt	
17	B1-17	22613141	Huỳnh Tiểu	Quyên	14/01/2003	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	6.8	5.4	9.2	7.1	Đạt	

TT	Số BD	Thông tin sinh viên					Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú	
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết				Nghe
18	B1-18	22613061	Phan Ngọc	Thái	02/11/2004	Nam	Bình Thuận	7.0	9.0	8.8	8.3	Đạt	
19	B1-19	23613079	Nguyễn Thị Linh	Thảo	30/12/2005	Nữ	Gia Lai	7.0	9.0	9.2	8.4	Đạt	
20	B1-20	23613084	Trần Văn	Thông	25/09/2002	Nam	Khánh Hòa	8.0	8.8	9.2	8.7	Đạt	
21	B1-21	23613114	Nguyễn Thị Ngọc	Thư	04/04/2005	Nữ	Khánh Hòa	7.5	9.2	9.2	8.6	Đạt	
22	B1-22	23635129	Lê Thị Huyền	Trân	09/02/2004	Nữ	An Giang	7.5	9.4	10	9.0	Đạt	
23	B1-23	23613020	Nguyễn Phước	Ty	14/06/2001	Nam	Kiên Giang	6.8	9.4	10	8.7	Đạt	
24	B1-24	22611035	Nguyễn Ngọc Hạ	Vi	22/06/2002	Nữ	Sóc Trăng	8.0	10	8.0	8.7	Đạt	
25	B1-25	23631209	Phạm Vy	Vy	15/07/2005	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	---	---	---	---	Vắng	

Thông kê	Số lượng
Đạt	24
Không đạt	0
Vắng	01

TP.Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2024



**TM. HỘI ĐỒNG THI
CHẤU TỊCH**

**HIỆU TRƯỞNG
Trần Văn Tú**

KẾT QUẢ THI NĂNG LỰC CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH
Trình độ tương đương B2 - Khóa thi: 20/10/2024

TT	Số BD	Thông tin sinh viên					Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú	
		MSSV	Họ Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe				
1	B2-01	21621170	Nguyễn Hoàng Minh	Anh	12/11/2003	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	9.5	8.6	9.6	9.2	Đạt	
2	B2-02	21621124	Nguyễn Hữu	Bình	29/08/2003	Nam	TP.Hồ Chí Minh	6.0	5.6	7.6	6.4	Đạt	
3	B2-03	21621142	Nguyễn Thuỳ Ngọc	Đan	11/01/2002	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	9.5	8.2	8.4	8.7	Đạt	
4	B2-04	21621201	Phạm Mỹ	Hiếu	27/10/2003	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	9.5	8.6	9.6	9.2	Đạt	
5	B2-05	21621225	Đỗ Thị Thanh	Hoa	04/11/2003	Nữ	Bình Thuận	7.8	9.1	10	9.0	Đạt	
6	B2-06	21621109	Hoàng Đăng	Khoa	11/07/2003	Nam	TP.Hồ Chí Minh	10	8.0	8.4	8.8	Đạt	
7	B2-07	24621075	Nguyễn Chung Thu	Ngân	02/06/1999	Nữ	TP.Hồ Chí Minh	9.5	8.0	10	9.2	Đạt	
8	B2-08	21621106	Trần Trung	Nghĩa	08/01/2001	Nam	Bình Thuận	9.5	8.5	10	9.3	Đạt	
9	B2-09	22621185	Trần Hữu	Thành	03/02/2004	Nam	TP.Hồ Chí Minh	9.5	8.3	10	9.3	Đạt	
10	B2-10	22621095	Lê Phạm Hoài	Thương	02/01/2004	Nữ	Khánh Hòa	8.5	7.7	10	8.7	Đạt	

Thông kê	Số lượng
Đạt	10
Không đạt	0
Vắng	0

TP.Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2024

TM. HỘI ĐỒNG THI
CHỦ TỊCH



HIỆU TRƯỞNG
Trần Văn Tú